

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16** /2021/HSST
Ngày 02 tháng 3 năm 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Môn

Ông V Ngọc Hân

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

- Đại D VKSND thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Thắng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 07/2021/HSST ngày 18 tháng 01 năm 2021 đối với bị cáo:

- Họ và tên: Tống Văn D, sinh năm 1993; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Nơi cư trú: Thôn V (nay là tổ dân phố V), thị trấn B, Huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Họ và tên bố: Tống Văn T, sinh năm 1967; Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị Q, sinh năm 1973; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất; Vợ: Đoàn Thị M, sinh năm 1992; Con: 02 con, con lớn sinh năm 2018, con nhỏ sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không.

- Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/9/2020 đến ngày 13/01/2021 thì được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh, hiện tại ngoại. (Có mặt tại phiên tòa)

- Người bị hại:

Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 19, đường C, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Lê Duy H, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn H, xã X, Huyện L, tỉnh Bắc Giang
Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1991 (Có mặt)
Trú tại: Thôn N, xã D, thành phố B
Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959 (Có mặt)
Trú tại: Thôn Đ, xã C, Huyện Y, tỉnh Bắc Giang
Anh Hoàng Công Q, sinh năm 1984 (Vắng mặt)
Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990 (Vắng mặt)
Trú tại: Thôn N, xã T, Huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
Anh Hoàng Tuấn V, sinh năm 1992 (Vắng mặt)
Trú tại: Thôn T, xã T, thành phố B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 07/10/2019, Tống Văn D rủ bạn là Hoàng Tuấn V, sinh năm 1992 ở thôn T, xã T, thành phố B đi đến nhà ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1972 ở số nhà 19, đường C, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang để thuê xe tự lái. Tại đây, D đặt vấn đề với ông S muốn thuê xe tự lái, ông S đồng ý, hai người thỏa thuận cho thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA INNOVA, màu Ghi- Bạc, biển kiểm soát 98A-061.30, giá thuê và 500.000 đồng/ngày, thời hạn thuê 30 ngày từ ngày 07/10/2019 đến 07/11/2019. Ông S đưa cho D mẫu “Hợp đồng thuê xe tự lái” in sẵn và bảo D điền thông tin và ký hợp đồng, ông S cũng yêu cầu V cùng ký vào hợp đồng. Sau đó, ông S giao cho D chiếc xe biển kiểm soát 98A-061.30 và giấy tờ kèm theo. D lái xe đưa V về chỗ làm của V ở siêu thị Viettel trên đường H, phường H, thành phố B sau đó D đi về nhà.

Đến ngày 08/10/2019, do không có tiền chi tiêu cá nhân nên D nảy sinh ý định mang chiếc xe ô tô 98A-061.30 đi cầm cố. D điều khiển xe đến quán Karaoke Samurai ở thị trấn N (nay là thị trấn N), Huyện Y gặp chủ quán là Lê Duy H, sinh năm 1990 trú tại thôn H, xã X, Huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tại đây, D nhờ H cầm cố hộ chiếc xe ô tô 98A-061.30 lấy 100.000.000 đồng, H hỏi nguồn gốc xe thì D nói là xe của D. H đồng ý và bảo D để xe lại, H sẽ hỏi chỗ cầm rồi thông báo lại sau. Tiếp đó, H điện cho Nguyễn Văn Q, sinh năm 1991, trú tại thôn Nùm, xã Đình Trì, thành phố B nhờ Q tìm hộ chỗ cầm xe ô tô. Q gọi điện thoại cho bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959, trú tại thôn Đ, xã C, Huyện Y, tỉnh Bắc Giang đặt vấn đề cầm xe ô tô thì được bà M đồng ý. Sau đó Q đã cầm cố chiếc xe ô tô 98A – 061.30 cho bà M. Vì không có chỗ để xe nên bà M để nhờ tại nhà vợ chồng anh Hoàng Công Q, sinh năm 1984 và chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990 ở thôn N, xã T, Huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Về số tiền 100.000.000 đồng cầm cố xe có được, D khai đã trả nợ H 20.000.000 đồng, còn lại đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Sau khi hết hạn cho thuê xe, ông S nhiều lần liên lạc yêu cầu nhưng D không trả lại xe. Ngày 17/9/2020, ông S có đơn trình báo Công an thành phố B.

Ngày 21/9/2020, Tổng Văn D đến Công an thành phố B đầu thú, tự nguyện giao nộp 01 chiếc điện thoại Iphone 8 plus, imei 356716080154116. Cùng ngày 21/9/2020, Cơ quan điều tra đã thu giữ chiếc xe ô tô 98A – 061.30 tại nhà chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990 ở thôn N, xã T, Huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 362/KL-HĐĐG ngày 28/9/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B kết luận: 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA INNOVA, màu S ghi bạc, biển kiểm soát 98A – 061.30, số máy 1TR6449436, số khung 41G179002492, đã qua sử dụng, có trị giá tại thời điểm ngày 08/10/2019 là 150.000.000 đồng.

Ngày 08/11/2020, ông Nguyễn Văn S giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 bản hợp đồng thuê xe tự lái lập ngày 07/10/2019 giữa ông S và D để phục vụ công tác điều tra

Tại Cơ quan điều tra, Lê Duy H khai nhờ Q cầm cố chiếc xe ô tô 98A – 061.30 được số tiền 100.000.000 đồng đã đưa cho Tổng Văn D. Nguyễn Văn Q khai được H nhờ cầm cố xe 98A – 061.30 để vay số tiền 250.000.000 đồng, sau khi vay được tiền Q đã đưa cả 250.000.000 đồng cho H nhưng hai bên không viết giấy tờ gì. Bà M khai đã nhận cầm cố chiếc xe 98A – 061.30 và đưa cho Q vay số tiền 250.000.000 đồng.

Do lời khai của H và Q có mâu thuẫn nên ngày 02/12/2020, Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa Lê Duy H và Nguyễn Văn Q nhưng các bên vẫn giữ nguyên lời khai.

Ngày 09/12/2020, Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe ô tô 98A – 061.30 cho ông Nguyễn Văn S. Đến nay, ông S không yêu cầu bồi thường gì khác và có đơn đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với Tổng Văn D.

Đối với anh Hoàng Tuấn V có hành vi viết và ký tên vào hợp đồng thuê xe nhưng không biết việc D mang chiếc xe trên đi cầm cố nên anh V không vi phạm pháp luật.

Đối với Lê Duy H, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị M, Hoàng Công Q, Nguyễn Thị L đều không biết chiếc xe ô tô 98A – 061.30 là do D phạm tội mà có nên không vi phạm pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: Bà M yêu cầu anh Q phải trả lại số tiền 250.000.000 đồng. Anh Q yêu cầu Lê Duy H phải trả lại số tiền 250.000.000 đồng. Lê Duy H yêu cầu Tổng Văn D trả lại số tiền 100.000.000 đồng.

Về vật chứng của vụ án gồm: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus, màu trắng, số IMEI: 356716080154116, đã được nhập kho vật chứng Công an thành phố B để xử lý theo quy định.

Tại cơ quan điều tra, Tổng Văn D đã khai nhận hành vi phạm tội.

Cáo trạng số 13/KSĐT ngày 15/01/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo Tổng Văn D về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Tổng Văn D khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã nêu.

Người bị hại ông Nguyễn Văn S vắng mặt tại phiên tòa ông xác định chiếc xe ô tô 98A – 061.30 trên là của ông, ông cho D thuê, ông đã nhận lại tài sản và không đề nghị gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Duy H vắng mặt tại phiên tòa nhưng anh vẫn giữ nguyên lời khai: anh xác định nhờ Q cầm cố chiếc xe ô tô 98A – 061.30 được số tiền 100.000.000 đồng đã đưa cho Tổng Văn D. Không có việc lấy 250.000.000 đồng như Q khai, việc H lấy tiền từ Q hai bên không có giấy tờ gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Q khai được H nhờ cầm cố xe BKS 98A – 061.30 để vay số tiền 250.000.000 đồng, sau khi vay được tiền Q đã đưa cả 250.000.000 đồng cho H nhưng hai bên không viết giấy tờ gì. Việc lấy tiền từ bà M hai bên có giấy tờ Q nhận của bà M 250.000.000 đồng. Tại phiên tòa anh đề nghị anh Lê Duy H phải trả cho anh số tiền 100.000.000 đồng

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M khai đã nhận của Q chiếc xe 98A – 061.30 và đưa cho Q vay số tiền 250.000.000 đồng. Hai bên có giấy tờ Q nhận của bà 250.000.000 đồng

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Tuấn V trình bày anh có viết và ký tên vào hợp đồng thuê xe nhưng không biết việc D mang chiếc xe trên đi cầm cố. Anh không có liên quan gì đến việc D cầm cố chiếc xe trên.

Chị Nguyễn Thị L và anh Hoàng Công Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình điều tra anh chị trình bày có cho bà M gửi chiếc xe ô tô BKS 98A – 061.30, anh chị không biết nguồn gốc là của ai chỉ biết là của bà M. Từ khi bà M gửi đến khi công an thu giữ vẫn để trong vườn nhà anh chị.

Ngày 25/2/2021 Bị cáo D nộp 70.000.000 đồng tại cơ quan thi hành án để bồi thường cho anh Lê Duy H

Đại D Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Tổng Văn D phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1 và khoản

2 Điều 51; Điều 65 - Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Tống Văn D từ 32 tháng đến 36 tháng tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 5 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND thị trấn Bích Động, Huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Về trách nhiệm dân sự:

Người bị hại ông Nguyễn Văn S đã nhận được tài sản, ông S không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét giải quyết

Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Duy H buộc bị cáo Tống Văn D trả anh H số tiền 100.000.000 đồng, được trừ vào số tiền bị cáo đã nộp tại cơ quan thi hành án

Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn Q. Buộc anh Lê Duy H phải trả cho anh Nguyễn Văn Q số tiền 100.000.000 đồng

Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị M với anh Nguyễn Văn Q. Buộc anh Nguyễn Văn Q phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 250.000.000 đồng.

Về vật chứng: Trả lại cho bị cáo 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus, màu trắng, số IMEI: 356716080154116 nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án

Về án phí: Bị cáo, anh Lê Duy H, anh Nguyễn Văn Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

Phản tranh luận: Bị cáo không có ý kiến tranh luận.

Bị cáo nói lời sau cùng: Xin hưởng mức án thấp nhất

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B. Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của những người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Đã có đủ cơ sở kết luận:

Ngày 07/10/2019, Tống Văn D thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA INNONVA, màu ghi bạc, biển kiểm soát 98A – 061.30 trị giá 150.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1972 ở số nhà 19, đường C, phường L, thành phố B,

tỉnh Bắc Giang để tự lái. Đến ngày 08/10/2019, Tống Văn D đã đem chiếc xe 98A – 061.30 cầm cố được số tiền 100.000.000 đồng sử dụng chi tiêu cá nhân hết không có khả năng trả lại tài sản.

Bị cáo đã có hành vi mượn tài sản của người bị hại rồi dùng thủ đoạn gian dối sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp để chiếm đoạt tài sản của người bị hại. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" được quy định tại khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự. Do vậy, cáo trạng của VKSND Thành phố Bắc Giang đã truy tố bị cáo Tống Văn D về tội danh nh^ư trên là đúng ng^hò, đúng tội, có căn cứ pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ. Chỉ vì lợi ích trước mắt, lợi dụng sự tin tưởng của người bị hại, chiếm đoạt tài sản của họ một cách bất hợp pháp, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây hoang mang lo lắng trong quần chúng nhân dân. Do vậy cần phải có mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo mới đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung đối với loại tội này.

[3] Xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Tình tiết tăng nặng: Không có

Tình tiết giảm nhẹ: Tại phiên tòa và tại cơ quan điều tra, bị cáo khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình do vậy áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo có thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự trong lực lượng công an nhân dân, sau khi phạm tội ra đầu thú, Người bị hại là ông Nguyễn Văn S có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo do vậy áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 điều 51 BLHS. Bị cáo tự nguyện nộp số tiền 70.000.000đồng vào cơ quan thi hành án để bồi thường cho anh Lê Duy H do vậy cần áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự.

Từ các nhận định trên đây. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS, có địa chỉ cư trú rõ ràng. Việc không bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù giam cũng không gây ảnh hưởng xấu trong quá trình đấu tranh phòng chống tội phạm. Do vậy, không cần bắt bị cáo phải cách ly khỏi xã hội, mà cho bị cáo hưởng án treo, cải tạo tại địa phương cũng đủ giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

[4] Về phạt bổ sung: Bị cáo không có công ăn việc làm ổn định, không có thu nhập, có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế nên miễn phạt bổ sung cho bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Anh Lê Duy H yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 100.000.000đồng. Xét thấy yêu cầu này là có căn cứ. Cần chấp nhận. Tuy nhiên quá trình xét xử bị cáo đã

nộp số tiền 70.000.000đồng vào cơ quan thi hành án để trả cho anh H do vậy cần trừ đi số tiền 70.000.000đồng trên buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho anh H số tiền còn thiếu là 30.000.000đồng

Anh Nguyễn Văn Q yêu cầu anh Lê Duy H phải trả số tiền 250.000.000đồng, tại phiên tòa anh Q yêu cầu anh H phải trả 100.000.000đồng. Xét thấy yêu cầu này là có căn cứ, phù hợp cần chấp nhận. Buộc anh H phải trả cho anh Q 100.000.000đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M yêu cầu anh Nguyễn Văn Q phải trả cho bà số tiền 250.000.000đồng bằng giấy vay đề ngày 08/10/2019, bà không yêu cầu trả lãi, anh Q cũng thừa nhận việc vay này. Do vậy cần công nhận thỏa thuận của bà M và anh Nguyễn Văn Q. Buộc anh Q phải trả cho bà M số tiền 250.000.000đồng là có căn cứ.

Về vật chứng: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus, màu trắng, số IMEI: 356716080154116 của bị cáo, không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo cần trả lại cho bị cáo nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST và án phí DSST theo qui định của pháp luật.

Anh Lê Duy H, anh Nguyễn Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 331; 333 Bộ luật tố tụng hình sự tuyên quyền kháng cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Tổng Văn D phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*"

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Tổng Văn D **03** (ba) năm tù về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" Nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 5 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm,

Giao bị cáo cho UBND thị trấn Bích Động, Huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì áp dụng theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Điều 48 Bộ luật hình sự. Căn cứ các điều 584; 589 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Tổng Văn D phải tiếp tục trả anh Lê Duy H 30.000.000đồng.

Buộc anh Lê Duy H phải trả anh Nguyễn Văn Q 100.000.000đồng.

Buộc anh Nguyễn Văn Q phải trả bà Nguyễn Thị M 250.000.000đồng.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

Anh Lê Duy H được nhận lại số tiền 70.000.000đồng bị cáo đã trả tại cơ quan thi hành án theo biên lai thu số AA/2012/00918 nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án

3. Về vật chứng: Căn cứ khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Trả lại cho bị cáo 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus, màu trắng, số IMEI: 356716080154116 nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.500.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

Anh Lê Duy H phải chịu 5.000.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

Anh Nguyễn Văn Q phải chịu 12.500.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự

Bị cáo, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND TP.Bắc Giang;
- Công an TP.Bắc Giang;
- Chi cục THADS TP.Bắc Giang;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Hải Hường